

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 54



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ – Thông tin chung về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hấn	Tổng Giám đốc
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Sơn đã ủy quyền cho Ông Đinh Xuân Hấn - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 001/GUQ-TCTD ngày 1 tháng 1 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Đình Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61516334/22965278 – HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.727.584.791.352	3.767.717.622.740
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	96.021.376.697	193.915.647.600
111	1. Tiền		89.521.376.697	128.415.647.600
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	65.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		606.550.000.000	673.050.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	50.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	606.500.000.000	673.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.981.381.625.381	1.803.532.148.236
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.843.694.087.042	1.679.810.136.308
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	40.856.370.291	18.530.465.674
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	117.284.547.986	123.858.458.473
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(20.459.258.837)	(18.705.056.681)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.878.899	38.144.462
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.004.280.615.070	1.058.357.832.458
141	1. Hàng tồn kho		1.029.285.684.790	1.080.657.502.313
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.005.069.720)	(22.299.669.855)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.351.174.204	38.861.994.446
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.358.626.256	5.066.875.775
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		32.414.336.555	31.334.653.711
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.578.211.393	2.460.464.960
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.121.222.596.851	2.094.376.354.920
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.705.695.367	1.740.233.344
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.705.695.367	1.740.233.344
220	II. Tài sản cố định		318.722.773.345	331.084.484.398
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	206.747.230.834	217.640.697.264
222	Nguyên giá		518.429.324.909	523.397.176.194
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(311.682.094.075)	(305.756.478.930)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	111.975.542.511	113.443.787.134
228	Nguyên giá		128.210.382.943	128.507.702.143
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.234.840.432)	(15.063.915.009)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	50.462.375.049	774.851.903
231	1. Nguyên giá		56.105.443.119	3.985.959.391
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.643.068.070)	(3.211.107.488)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.079.253.917	5.787.707.791
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.079.253.917	5.787.707.791
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.709.878.351.824	1.719.106.111.876
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		889.887.945.121	889.748.857.260
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		862.407.055.837	833.526.199.493
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(42.416.649.134)	(4.168.944.877)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.374.147.349	35.882.965.608
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	34.374.147.349	35.882.965.608
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.848.807.388.203	5.862.093.977.660



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.143.016.120.743	2.867.374.219.901
310	I. Nợ ngắn hạn		3.074.924.382.940	2.816.370.849.290
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	1.576.785.402.650	1.476.008.546.518
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	61.264.269.000	58.159.638.047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.534.349.717	6.016.485.533
314	4. Phải trả người lao động		16.949.929.056	18.982.509.075
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.545.702.214	8.714.546.415
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	2.235.864.184	199.690.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	355.966.004.271	55.106.474.414
320	8. Vay ngắn hạn	22	1.041.223.417.583	1.181.905.575.747
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	8.419.444.265	11.277.382.632
330	II. Nợ dài hạn		68.091.737.803	51.003.370.611
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16.1	30.000.000.000	12.000.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác		301.648.611	168.648.611
338	3. Vay dài hạn	22	37.790.089.192	38.834.722.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.705.791.267.460	2.994.719.757.759
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.705.791.267.460	2.994.719.757.759
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.739.257.171	57.739.257.171
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(523.045.149.504)	(523.045.149.504)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.173.644.954)	(1.435.462.388)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		339.128.608.971	243.640.718.349
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.699.119	982.699.119
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		303.715.008.960	676.392.720.771
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		277.915.988.109	492.915.938.873
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		25.799.020.851	183.476.781.898
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		161.444.487.697	170.444.974.241
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.848.807.388.203	5.862.093.977.660

Nguyễn Thị Hằng

Hàn Thị Khánh Vinh



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.502.011.920.527	2.300.246.618.130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(28.356.027.109)	(11.851.891.954)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.473.655.893.418	2.288.394.726.176
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(2.232.311.354.458)	(2.073.649.235.374)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.344.538.960	214.745.490.802
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	53.281.379.191	58.762.199.546
22	7. Chi phí tài chính	27	(86.428.319.745)	(8.100.774.804)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(29.885.907.560)	(30.237.517.903)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	35.059.498.861	49.271.799.967
25	9. Chi phí bán hàng	28	(130.850.657.712)	(118.205.478.657)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(63.593.017.682)	(59.652.888.637)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.813.421.873	136.820.348.217
31	12. Thu nhập khác		80.599.881	634.638.984
32	13. Chi phí khác		(213.351.655)	(597.850.062)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(132.751.774)	36.788.922
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.680.670.099	136.857.137.139
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(8.739.673.757)	(8.094.476.823)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		39.940.996.342	128.762.660.316
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		28.088.230.851	117.730.257.636
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.852.765.491	11.032.402.680
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	106	470
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	106	470

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Đình Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		48.680.670.099	136.857.137.139
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		15.229.400.180	14.152.554.250
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		53.630.940.416	(15.344.682.906)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		9.559.909.822	75.847.768
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(67.540.704.497)	(89.539.808.565)
06	Chi phí lãi vay	27	29.885.907.560	30.237.517.903
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.446.123.580	76.438.565.589
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(173.811.115.395)	141.498.903.378
10	Tăng hàng tồn kho		(9.511.300.343)	(33.889.042.692)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		236.701.689.878	(107.191.803.825)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.217.067.778	(4.100.369.996)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	10.126.027.397
14	Tiền lãi vay đã trả		(29.950.246.011)	(30.625.358.570)
15	Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(9.565.798.825)	(10.968.787.155)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.957.246.012)	(13.933.013.326)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.569.174.650	27.355.120.800
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(6.615.967.884)	(4.489.671.566)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	3.300.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(128.000.000.000)	(40.020.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		194.500.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.880.856.344)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.446.161.430	40.300.039.941
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		91.449.337.202	(4.206.331.625)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(20.400.000)	(20.400.000)
33	Tiền thu từ đi vay		1.282.405.486.181	1.467.892.254.892
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.420.348.327.058)	(1.482.852.716.649)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(139.362.545.500)	(4.286.150.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(277.325.786.377)	(19.267.012.257)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(90.307.274.525)	3.881.776.918
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		193.915.647.600	83.142.273.139
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.586.996.378)	(4.366.492.126)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	96.021.376.697	82.657.557.931

Nguyễn Thị Hằng

Hàn Thị Khánh Vinh



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- ▶ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.033 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.139 người).

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết và lợi ích
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,35%	66,57%
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	65,00%	66,73%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Viêng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	62,38%	62,17%	62,38%

(*) Tổng Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty và của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- chi phí mua hàng hóa tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng Công ty theo phương pháp thực tế đích danh.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản nhận được từ hợp tác kinh doanh để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản (diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư) là giá trị được xác định tại thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần và sau đó, được phê duyệt bởi Bộ Y tế theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ các công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư cho mục đích cổ phần hóa

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty và các công ty con đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh hoặc do Tổng Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tổng Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	10.708.655.846	15.047.927.348
Tiền gửi ngân hàng	78.812.720.851	113.367.720.252
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.500.000.000	65.500.000.000
TỔNG CỘNG	96.021.376.697	193.915.647.600

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 3 tháng và hưởng lãi suất 3,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 7 tháng và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6,2% - 6,3%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.843.694.087.042	1.679.810.136.308
TỔNG CỘNG	1.843.694.087.042	1.679.810.136.308
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(13.750.978.141)</i>	<i>(11.496.775.985)</i>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng tại các công ty con của Tổng Công ty có giá trị là 753 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 703 tỷ VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 22*).

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Trả trước cho người bán	40.840.748.307	18.530.465.674
<i>Tập đoàn Quốc tế Ambica</i>	<i>17.543.985.324</i>	<i>1.706.147.400</i>
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh</i>	<i>2.799.750.000</i>	<i>4.355.634.695</i>
<i>Công ty TNHH Thiết bị Y tế Đỗ Gia</i>	<i>4.859.700.000</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>15.637.312.983</i>	<i>12.468.683.579</i>
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	15.621.984	-
TỔNG CỘNG	40.856.370.291	18.530.465.674

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	18.705.056.681	19.347.488.991
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i>	<i>9.864.060.783</i>	<i>1.502.288.037</i>
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ</i>	<i>(8.109.858.627)</i>	<i>(139.718.280)</i>
Số cuối kỳ	20.459.258.837	20.710.058.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.760.453.532	(5.760.453.532)	5.760.453.532	(5.760.453.532)
Phải thu về cổ tức	12.018.537.164	(627.927.164)	6.831.827.164	(1.127.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	12.212.863.014	-	10.444.117.808	-
Các khoản tạm ứng	7.499.339.651	-	1.894.316.257	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	24.758.607.906	-	45.228.707.105	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	25.666.168.178	-	14.924.988.535	-
Ký cược, ký quỹ	20.038.362.432	-	24.461.887.321	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.330.216.109	(319.900.000)	14.312.160.751	(319.900.000)
TỔNG CỘNG	117.284.547.986	(6.708.280.696)	123.858.458.473	(7.208.280.696)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	105.893.937.986	-	123.858.458.473	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	11.390.610.000	-	-	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong kỳ.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	6.388.380.696	-	6.888.380.696	-
Công ty Cổ phần Y Tế Hoàng An	4.086.849.776	2.043.424.888	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	3.701.143.433	1.850.571.717	-	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	3.545.425.690	1.084.795.707	3.545.425.690	1.772.712.845
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Đại Đức Hưng	-	-	3.825.200.001	2.277.640.001
Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Gia Lai	-	-	3.159.520.000	2.211.664.000
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	14.730.542.969	7.014.291.415	14.981.459.372	7.432.912.232
TỔNG CỘNG	32.452.342.564	11.993.083.727	32.399.985.759	13.694.929.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.637.861.519	-	28.737.172.097	-
Công cụ, dụng cụ	5.110.013.643	-	5.511.330.360	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.296.330.529	(4.387.507.601)	9.182.185.864	(1.115.570.279)
Thành phẩm	13.927.474.830	-	14.571.713.501	(257.555.654)
Hàng hóa	924.381.066.518	(20.617.562.119)	873.863.627.552	(20.926.543.922)
Hàng mua đang đi trên đường	36.932.937.751	-	98.831.989.211	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	49.959.483.728	-
TỔNG CỘNG	<u>1.029.285.684.790</u>	<u>(25.005.069.720)</u>	<u>1.080.657.502.313</u>	<u>(22.299.669.855)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho của các công ty con có giá trị là 547 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 522 tỷ VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (*Thuyết minh số 22*).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	22.299.669.855	12.724.090.042
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	13.872.101.251	9.336.678.582
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(10.923.634.138)	(4.823.588.184)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(243.067.248)	(513.254.745)
Số cuối kỳ	<u>25.005.069.720</u>	<u>16.723.925.695</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định đúng cho quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	316.641.009.174	128.183.842.372	69.203.530.430	8.817.870.056	550.924.162	523.397.176.194
- Mua trong kỳ	64.199.000	447.331.417	1.303.725.926	224.109.091	-	2.039.365.434
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.369.667.910	-	-	-	-	1.369.667.910
- Chuyển sang BẾSEĐT	(2.160.000.000)	-	-	-	-	(2.160.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(2.741.275.356)	(2.085.536.810)	(817.733.057)	-	(130.771.280)	(5.775.316.503)
- Giảm khác	(420.888.738)	-	(20.681.388)	-	-	(441.568.126)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	312.752.713.990	126.545.636.979	69.668.841.911	9.041.979.147	420.152.882	518.429.324.909
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	87.842.736.485	37.823.235.461	33.503.565.694	5.166.362.026	420.152.882	164.756.052.548
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	163.009.964.459	84.585.824.847	50.535.494.743	7.074.270.719	550.924.162	305.756.478.930
- Khấu hao trong kỳ	5.696.716.579	5.125.112.384	1.982.160.279	420.846.662	-	13.224.835.904
- Chuyển sang BẾSEĐT	(1.844.273.860)	-	-	-	-	(1.844.273.860)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(2.526.143.973)	(2.085.536.810)	(712.494.836)	-	(130.771.280)	(5.454.946.899)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	164.336.263.205	87.625.400.421	51.805.160.186	7.495.117.381	420.152.882	311.682.094.075
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	153.631.044.715	43.598.017.525	18.668.035.687	1.743.599.337	-	217.640.697.264
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	148.416.450.785	38.920.236.558	17.863.681.725	1.546.861.766	-	206.747.230.834

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 54.518 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 55.826 triệu VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	122.434.780.019	6.072.922.124	128.507.702.143
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	<u>(220.147.200)</u>	<u>(77.172.000)</u>	<u>(297.319.200)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>122.214.632.819</u>	<u>5.995.750.124</u>	<u>128.210.382.943</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	558.677.536	3.462.369.374	4.021.046.910
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.707.502.586	4.356.412.423	15.063.915.009
- Hao mòn trong kỳ	1.265.688.516	151.189.038	1.416.877.554
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	<u>(184.251.351)</u>	<u>(61.700.780)</u>	<u>(245.952.131)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>11.788.939.751</u>	<u>4.445.900.681</u>	<u>16.234.840.432</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>111.727.277.433</u>	<u>1.716.509.701</u>	<u>113.443.787.134</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>110.425.693.068</u>	<u>1.549.849.443</u>	<u>111.975.542.511</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp 60% quyền sử dụng đất tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 22*).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tổng cộng</i>	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.985.959.391	
- Chuyển từ hàng tồn kho (*)	49.959.483.728	
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	<u>2.160.000.000</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>56.105.443.119</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.211.107.488	
- Khấu hao trong kỳ	587.686.722	
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	<u>1.844.273.860</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>5.643.068.070</u>	
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>774.851.903</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>50.462.375.049</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thay đổi kế hoạch kinh doanh ngắn hạn với bất động sản tại 60B Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội từ việc chuyển nhượng trong ngắn hạn sang cho thuê bất động sản. Theo đó, Tổng Công ty đã phân loại khoản mục này từ tài khoản Hàng tồn kho sang tài khoản Bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dự án xây dựng kho ở Hòa Minh	4.077.983.616	2.728.607.180
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	1.101.248.000	1.039.850.000
Dự án xây dây chuyền khu Đông Dược	-	1.329.228.310
Các công trình khác	900.022.301	690.022.301
TỔNG CỘNG	<u>6.079.253.917</u>	<u>5.787.707.791</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	889.887.945.121	889.748.857.260
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	862.407.055.837	833.526.199.493
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(42.416.649.134)	(4.168.944.877)
TỔNG CỘNG	<u>1.709.878.351.824</u>	<u>1.719.106.111.876</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,03%	22,04%	22,03%	22,04%	22,04%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khuê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,21%	26,45%	26,20%	26,43%	26,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số nhà 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Số 2 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	19,97%	30,00%	30,00%	19,97%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	390.187.371.730	874.443.773.000	395.541.810.188	1.143.390.345.200	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	185.269.253.506	(*)	184.501.177.618	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Danapha (i)	171.134.711.526	203.250.728.900	165.511.542.153	285.215.600.500	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	42.250.741.647	30.996.000.000	42.020.603.731	58.212.000.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	79.561.450.789	170.859.150.000	80.545.358.501	214.523.155.000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	16.274.419.893	(*)	16.876.906.267	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	65.113.132	(*)	75.780.945	(*)	
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	5.144.882.898	(*)	4.675.677.857	(*)	
TỔNG CỘNG	889.887.945.121		889.748.857.260		

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong kỳ	Cổ tức được chia	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	22,04%	395.541.810.188	16.690.362.542	(22.044.801.000)	390.187.371.730
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam (*)	30,00%	184.501.177.618	768.075.888	-	185.269.253.506
3.	Công ty Cổ phần Dược Danapha	26,45%	165.511.542.153	5.623.169.373	-	171.134.711.526
4.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	42.020.603.731	230.137.916	-	42.250.741.647
5.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	22,07%	80.545.358.501	10.406.702.288	(11.390.610.000)	79.561.450.789
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	16.876.906.267	882.513.626	(1.485.000.000)	16.274.419.893
7.	Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	25,00%	75.780.945	(10.667.813)	-	65.113.132
8.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,97%	4.675.677.857	469.205.041	-	5.144.882.898
TỔNG CỘNG			889.748.857.260	35.059.498.861	(34.920.411.000)	889.887.945.121

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để kết thúc Hợp đồng liên doanh đã ký kết.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022				Ngày 31 tháng 12 năm 2021				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(26.641.411.097)	173.862.240.320	18,40%	200.503.651.417	-	307.093.631.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	200.933.460.000	13,40%	139.411.862.876	-	203.783.580.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	5,18%	69.305.080.876	-	84.356.892.000	5,18%	69.305.080.876	-	106.016.094.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha (i)	14,36%	67.555.326.988	-	92.078.028.000	14,39%	63.851.546.644	-	89.854.359.200	
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(10.160.706.760)	35.862.209.100	10,23%	46.022.915.860	-	56.084.071.500	
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(4.128.803.288)	7.732.905.000	6,78%	11.861.708.288	(3.043.483.288)	8.818.225.000	
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	11,50%	29.455.746.106	-	32.547.000.000	11,37%	11.611.996.106	-	21.341.125.000	
Công ty Cổ phần Bao bì Dược Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	9,10%	9.231.455.589	(1.485.727.989)	7.745.727.600	9,10%	9.231.455.589	(1.125.461.589)	8.105.994.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	10,75%	27.776.985.675	-	170.855.871.265	10,75%	20.443.659.675	-	156.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0,73%	971.029.662	-	1.468.758.500	0,73%	971.029.662	-	1.547.287.500	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (ii)	15,34%	670.269.026	-	(*)	15,34%	670.269.026	-	(*)	
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (ii)	2,53%	22.983.000.000	-	(*)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (i)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	22.983.000.000	-	(*)	
	0,10%	300.659.375	-	1.077.065.000	0,10%	300.659.375	-	698.720.000	
TỔNG CỘNG		862.407.055.837	(42.416.649.134)			833.526.199.493	(4.168.944.877)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 22.
- (*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.470.912.155	2.514.205.584
Chi phí thuê văn phòng	1.958.385.658	1.358.887.927
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	929.328.443	1.193.782.264
TỔNG CỘNG	4.358.626.256	5.066.875.775
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	28.812.630.595	29.128.134.484
Công cụ và dụng cụ	2.262.826.820	2.890.890.607
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.298.689.934	3.863.940.517
TỔNG CỘNG	34.374.147.349	35.882.965.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.574.184.375.943	1.574.184.375.943	1.470.921.781.676	1.470.921.781.676
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	237.935.493.596	237.935.493.596	336.065.548.312	336.065.548.312
- Phải trả người bán khác	1.336.248.882.347	1.336.248.882.347	1.134.856.233.364	1.134.856.233.364
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh 31)	2.601.026.707	2.601.026.707	5.086.764.842	5.086.764.842
TỔNG CỘNG	1.576.785.402.650	1.576.785.402.650	1.476.008.546.518	1.476.008.546.518
Dài hạn				
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới mới	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Người mua trả tiền trước	60.910.339.000	58.159.638.047
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vương	9.957.800.000	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	9.101.434.815	6.130.624.706
- Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	8.685.807.063	-
- Sở Y tế tỉnh Long An	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đa khoa Vinmec	-	9.949.275.756
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Long An	-	6.424.000.000
- Người mua khác trả tiền trước	26.165.297.122	28.655.737.585
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	353.930.000	-
TỔNG CỘNG	61.264.269.000	58.159.638.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số phát sinh tăng trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/cán trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thuế giá trị gia tăng	2.241.477.499	118.639.500.785	(120.386.071.220)	494.907.064
Thuế xuất, nhập khẩu	-	79.177.962	(79.177.962)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.594.485.927	8.739.673.757	(9.410.512.256)	1.923.647.428
Thuế thu nhập cá nhân	661.892.302	3.793.809.297	(4.214.463.049)	241.238.550
Tiền thuê đất	-	8.523.651.878	(7.649.095.203)	874.556.675
Thuế khác	518.629.805	29.500.000	(548.129.805)	-
TỔNG CỘNG	6.016.485.533	139.805.313.679	(142.287.449.495)	3.534.349.717

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	1.903.112.580	951.571.290
Chi phí lãi vay	1.519.525.569	1.583.864.020
Chi phí thưởng kinh doanh	-	4.488.000.000
Chi phí phải trả khác	5.123.064.065	1.691.111.105
TỔNG CỘNG	8.545.702.214	8.714.546.415
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	164.130.000	-

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Doanh thu nhận trước dịch vụ kiểm nghiệm	1.206.735.238	-
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.029.128.946	199.690.909
TỔNG CỘNG	2.235.864.184	199.690.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả về cổ tức	179.186.868.676	235.594.176
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.504.566.390	2.197.628.390
Phải trả hàng ủy thác (i)	12.311.443.047	3.932.022.574
Số dư thư tín dụng (LC UPAS) phải trả (ii)	156.366.659.761	30.380.374.006
Các khoản phải trả khác	5.596.466.397	18.360.855.268
TỔNG CỘNG	<u>355.966.004.271</u>	<u>55.106.474.414</u>

(i) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp từ việc mua các lô hàng nhập khẩu được ủy thác đã hoàn thành trong kỳ.

(ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan tới nghiệp vụ mua hàng hóa và thanh toán qua LC UPAS với ngân hàng. Các thư tín dụng này bằng USD và chịu phí giao dịch từ năm trên số dư tín dụng hàng tháng.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	11.277.382.632	13.400.886.769
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23.1)	5.500.976.612	5.255.120.578
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(8.358.914.979)</u>	<u>(13.933.013.326)</u>
Số cuối kỳ	<u>8.419.444.265</u>	<u>4.722.994.021</u>

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	1.116.566.596.744	1.116.566.596.744	1.269.575.106.336	(1.416.231.232.999)	969.910.470.081	969.910.470.081	
Vay cá nhân (Thuyết minh số 22.2)	60.066.243.003	60.066.243.003	10.533.263.884	(5.118.000.000)	65.481.506.887	65.481.506.887	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	5.272.736.000	5.272.736.000	3.341.748.769	(2.783.044.154)	5.831.440.615	5.831.440.615	
TỔNG CỘNG	1.181.905.575.747	1.181.905.575.747	1.283.450.118.989	(1.424.132.277.153)	1.041.223.417.583	1.041.223.417.583	
Dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.3)	9.834.722.000	9.834.722.000	2.297.115.961	(3.341.748.769)	8.790.089.192	8.790.089.192	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 22.3)	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000	
TỔNG CỘNG	38.834.722.000	38.834.722.000	2.297.115.961	(3.341.748.769)	37.790.089.192	37.790.089.192	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	401.103.717.820	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 10 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	4,6%/năm	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con của Tổng Công ty và các khách hàng trị giá 275 tỷ VND; một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	149.320.252.210	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	4,7% - 5%/năm	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty con của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu 150 tỷ VND; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con của Tổng Công ty và các khách hàng với giá trị tối thiểu 100 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	111.741.029.339	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 11 tháng 12 năm 2022. Lãi vay phải trả hàng tháng.	4,4 - 5,3%/năm	Tài sản trên đất tại 87 Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở giao dịch	79.723.458.438	Kỳ hạn vay 5 đến 6 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 31 tháng 10 năm 2022. Lãi vay phải trả hàng tháng.	4,5% - 5,2%/năm	Tài sản gắn liền với đất tại số 356A Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	56.871.849.598	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày giải ngân đầu tiên vào ngày 30 tháng 6 năm 2022. Lãi vay phải trả hàng tháng.	3,5% - 7%/năm	Các khoản phải thu liên quan đến hàng hóa thương mại được mua từ nguồn vốn vay.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	46.697.525.080	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 6,6%/năm	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty con của Tổng Công ty và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con và các khách hàng với giá trị tối thiểu 250 tỷ VND.
Các khoản vay khác	124.452.637.596	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 7%/năm	Một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, hàng tồn kho của các công ty con của Tổng Công ty.
TỔNG CỘNG	969.910.470.081			

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay cá nhân ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay cán bộ công nhân viên công ty con của Tổng Công ty	65.225.000.000	Thanh toán gốc vay khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng.	6%/năm	Tin chấp
Vay các cá nhân khác	256.506.887	Thanh toán gốc vay khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng.	6%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	65.481.506.887			

22.3 Các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	11.567.940.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý.	8,40%/năm	60% giá trị quyền sử dụng đất tại 132A Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	4.627.176.000 6.940.764.000			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	3.053.589.807	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 4 tháng 1 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	10%/năm	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của công ty con của Tổng Công ty.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	1.204.264.615 1.849.325.192			
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Khoản đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2027.	0%	Cổ phần của công ty con của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương.
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	- 29.000.000.000			
TỔNG CỘNG	48.621.529.807			
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	5.831.440.615 37.790.089.192			

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021									
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(539.737.478.258)	2.568.774.301	168.112.782.422	982.699.119	682.427.840.086	166.822.796.032	2.908.916.670.873
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	117.730.257.636	11.032.402.680	128.762.660.316
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(94.800.000.000)	(11.895.470.000)	(106.695.470.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	76.227.334.433	-	(75.988.285.048)	(239.049.385)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.162.474.796)	(592.645.782)	(1.755.120.578)
- Tam trích quỹ phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	-	-	(2.289.210.000)	(1.210.790.000)	(3.500.000.000)
- Giám khác	-	-	-	(1.353.544.798)	-	-	(1.827.353.548)	(742.422.236)	(3.923.320.582)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(539.737.478.258)	1.215.229.503	244.340.116.855	982.699.119	624.090.774.330	163.174.821.309	2.921.805.420.029
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022									
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(523.045.149.504)	(1.435.462.388)	243.640.718.349	982.699.119	676.392.720.771	170.444.974.241	2.994.719.757.759
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	28.088.230.851	11.852.765.491	39.940.996.342
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(300.990.000.000)	(17.323.820.000)	(318.313.820.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	95.487.890.622	-	(95.487.890.622)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(1.104.692.043)	(584.284.569)	(1.688.976.612)
- Tam trích quỹ phúc lợi năm 2022 (*)	-	-	-	-	-	-	(2.289.210.000)	(1.210.790.000)	(3.500.000.000)
- Thường Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(204.066.720)	(107.933.280)	(312.000.000)
- Giám khác	-	-	-	(2.738.182.566)	-	-	(690.083.277)	(1.626.424.186)	(5.054.690.029)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(523.045.149.504)	(4.173.644.954)	339.128.608.971	982.699.119	303.715.008.960	161.444.487.697	2.705.791.267.460

(*) Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020, 2021 và tạm trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con.

(**) Tổng Công ty, các công ty con và các công ty liên kết đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty, của các công ty con và của các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	43.000.000	43.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	-	-	-	40.290.000	40.290.000	-
Các cổ đông khác	39.950.000	39.950.000	-	42.660.000	42.660.000	-
TỔNG CỘNG	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000	237.000.000	-

(*) Theo Quyết định số 2088/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam, Bộ Y tế là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>2.370.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021	165.900.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020	135.090.000.000	94.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2020	135.074.407.000	-
Cổ tức cho năm 2019	3.160.000	600.000
Cổ tức cho năm 2018	1.020.000	450.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng (Cổ phiếu)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	236.967	73.005
- Euro (EUR)	31.932	27.801
- Baht Thái (THB)	6.064	6.064
- Kip Lào (LAK)	103.207.273	786.848.539
- Forint – Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	2.804.109.894	17.833.392.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng doanh thu	2.502.011.920.527	2.300.246.618.130
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm</i>	<i>2.468.507.125.210</i>	<i>2.262.306.240.136</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>33.504.795.317</i>	<i>37.940.377.994</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.356.027.109)	(11.851.891.954)
<i>Hàng bán trả lại</i>	<i>(26.318.826.064)</i>	<i>(11.851.891.954)</i>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(2.037.201.045)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	2.473.655.893.418	2.288.394.726.176
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và thành phẩm</i>	<i>2.440.311.914.616</i>	<i>2.250.588.490.678</i>
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>33.343.978.802</i>	<i>37.806.235.498</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>2.473.655.893.418</i>	<i>2.287.518.535.700</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>-</i>	<i>876.190.476</i>

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.284.444.436	19.672.062.798
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.196.761.200	20.592.945.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.271.296.014	10.444.540.761
Lãi bán hàng trả chậm	6.212.185.800	6.510.794.379
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.316.691.741	1.541.855.808
TỔNG CỘNG	53.281.379.191	58.762.199.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.211.932.718.089	2.054.918.003.176
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.749.602.366	9.907.808.361
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.629.034.003	8.823.423.837
TỔNG CỘNG	<u>2.232.311.354.458</u>	<u>2.073.649.235.374</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	29.885.907.560	30.237.517.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.294.707.928	3.393.933.401
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	38.247.704.257	(25.530.676.500)
TỔNG CỘNG	<u>86.428.319.745</u>	<u>8.100.774.804</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	61.755.178.474	58.446.713.331
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.545.742.593	5.366.287.123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.290.356.510	29.412.810.544
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.263.127.369	9.658.997.531
- Chi phí bán hàng khác	21.996.252.766	15.320.670.128
TỔNG CỘNG	<u>130.850.657.712</u>	<u>118.205.478.657</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	17.359.803.099	17.350.603.220
- Chi phí dụng cụ quản lý	956.607.957	1.074.291.125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.590.472.866	2.529.171.017
- Thuế, phí và lệ phí	6.921.323.091	5.267.616.420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.930.453.012	20.113.182.018
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.754.202.156	1.362.569.757
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.080.155.501	11.955.455.080
TỔNG CỘNG	<u>63.593.017.682</u>	<u>59.652.888.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán	2.183.060.483.857	2.033.997.386.200
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.561.851.802	25.582.567.933
Chi phí nhân công	83.831.571.682	80.858.971.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.229.400.180	14.152.554.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.173.096.711	56.207.033.204
Chi phí trích lập dự phòng	15.383.236.159	10.185.993.594
Chi phí bằng tiền khác	32.985.295.455	30.860.661.403
TỔNG CỘNG	<u>2.429.224.935.846</u>	<u>2.251.845.168.228</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thuế TNDN hiện hành	8.739.673.757	8.094.476.823
TỔNG CỘNG	<u>8.739.673.757</u>	<u>8.094.476.823</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.680.670.099	136.857.137.139
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.026.622.021	1.725.633.735
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	368.000.000	449.863.506
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	37.925.468.855	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.135.405.167	112.985.234
Các khoản tăng khác	16.263.352	23.924.566
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(12.196.761.200)	(20.592.945.800)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	(25.530.676.500)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(529.985.987)	-
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(35.860.217.691)	(49.271.799.965)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(3.813.459.664)
Lợi nhuận ước tính trong kỳ trước thuế	42.565.464.616	39.960.662.251
Thu nhập chịu thuế ước tính cho kỳ hiện hành	42.565.464.616	39.960.662.251
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 24%	-	308.610.100
Thu nhập chịu thuế suất 20%	43.698.368.784	39.652.052.151
Lỗi tính thuế	(1.132.904.168)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính cho kỳ hiện hành	8.739.673.757	8.004.476.854
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	-	89.999.969
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.739.673.757	8.094.476.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
2018	2023	(14.665.595.684)	14.665.595.684	-
2019	2024	(20.425.300.470)	11.447.063.481	- (8.978.236.989)
2020	2025	(30.268.427.182)	-	- (30.268.427.182)
2022	2027	(1.132.904.168)	-	- (1.132.904.168)
TỔNG CỘNG		(66.492.227.504)	26.112.659.165	- (40.379.568.339)

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số tiền</i>
<i>Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước</i>	40.379.568.339
<i>Các chênh lệch tạm thời, trong đó:</i>	41.077.137.374
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	37.925.468.855
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.135.405.167
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.263.352
TỔNG CỘNG	81.456.705.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại Tổng Công ty trong kì bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	Công ty liên kết
8	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
9	Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HĐQT”)
10	Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
11	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
12	Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT
13	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT
14	Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”)
15	Ông Trần Văn Hải	Thành viên BKS
16	Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên BKS
17	Ông Trần Anh Tuấn	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm Mua hàng hóa	- 328.773.179	876.190.476 324.374.958
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	22.044.801.000 -	22.044.801.000 700.200.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Chi phí bảo quản hàng	1.485.000.000 82.050.000	1.485.000.000 82.080.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Mua hàng hóa	11.390.610.000 163.310.400	15.187.480.000 86.369.204

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	15.621.984	-
TỔNG CỘNG			15.621.984	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	11.390.610.000	-
TỔNG CỘNG			11.390.610.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	2.357.735.991	4.775.681.174
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	243.290.716	311.083.668
TỔNG CỘNG			2.601.026.707	5.086.764.842
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16.2)				
Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Trả trước dịch vụ kiểm nghiệm	353.930.000	-
TỔNG CỘNG			353.930.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	164.130.000	-
TỔNG CỘNG			164.130.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc và BKS trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thù lao/Lương	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	600.000.000	588.000.000
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	476.000.000	519.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	462.000.000	470.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT/ Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu KHCN	346.000.000	375.000.000
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT đến ngày 21 tháng 6 năm 2021	-	73.000.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT từ ngày 21 tháng 6 năm 2021	48.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng BKS	340.000.000	330.000.000
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Văn Hải	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG		2.308.000.000	2.391.000.000

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.088.230.851	117.730.257.636
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.919.730.946)	(6.344.861.002)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	25.168.499.905	111.385.396.634
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	106	470
- Lãi suy giảm	106	470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại được phân bổ cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con cho năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng được điều chỉnh giảm khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích từ lợi nhuận năm 2022 và phân bổ cho giai đoạn tài chính này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con phê duyệt.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	48.164.865.376	49.142.197.923
Từ 1 - 5 năm	112.496.525.316	123.029.422.735
Trên 5 năm	<u>308.752.066.272</u>	<u>288.900.594.091</u>
TỔNG CỘNG	<u>469.413.456.964</u>	<u>461.072.214.749</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	2.445.468.723	1.532.015.613
Từ 1 - 5 năm	3.188.281.784	2.102.968.635
Trên 5 năm	<u>83.574.343</u>	<u>217.441.212</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.717.324.850</u>	<u>3.852.425.460</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn